

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

THÁNG 07 NĂM 2025

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P.Trần Biên, ĐN Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/06/2025	SỐ ĐẦU NĂM 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	132.340.507.291	143.000.051.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	74.003.251.325	14.472.464.579
1. Tiền	111	74.003.251.325	14.472.464.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	52.662.810.865	124.030.548.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.634.847.606	122.288.526.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.425.642.104	1.559.745.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.322.138.087	902.093.895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(719.816.932)	(719.816.932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	5.674.445.101	4.497.038.772
1. Hàng tồn kho	141	5.807.627.051	4.630.220.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(133.181.950)	(133.181.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	279.151.008.273	262.395.568.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	618.500.000	558.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	618.500.000	558.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	105.101.886.123	114.031.710.683
1. TSCĐ hữu hình	221	105.079.944.457	114.001.969.017
- Nguyên giá	222	339.507.796.537	338.293.502.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(234.427.852.080)	(224.291.533.635)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	21.941.666	29.741.666

- Nguyên giá	228	358.463.000	358.463.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(336.521.334)	(328.721.334)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	121.884.294.979	73.241.011.728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	121.884.294.979	73.241.011.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A		
- Trái phiếu: dài hạn	255B		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	49.546.327.171	72.564.346.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	49.546.327.171	72.564.346.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A		
- Tài sản thuế thu nhập phải trả	262B		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế	263B		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	411.491.515.564	405.395.620.302
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	260.918.716.500	253.648.538.918
I. Nợ ngắn hạn	310	168.217.057.394	147.769.744.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	71.601.978.811	64.413.300.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.200.768.586	25.948.775.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.187.881.812	6.287.010.713
4. Phải trả người lao động	314	9.429.530.416	11.803.943.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.552.641.073	2.172.293.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24.645.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.122.498.302	1.840.089.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29.601.800.000	31.155.800.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B		
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C		
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.495.313.394	4.148.532.281
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	92.701.659.106	105.878.794.560
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21.482.115.373	20.146.272.287
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A		
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	335B		
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.781.959.570	6.978.538.110
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	64.437.584.163	78.753.984.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	150.572.799.064	151.747.081.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	150.572.799.064	151.747.081.384
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	52.341.982.490	50.139.143.083
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420A		
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	420B		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	48.230.816.574	51.607.938.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	29.999.420.081	29.579.544.234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	18.231.396.493	22.028.394.067
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	411.491.515.564	405.395.620.302

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Ngân



Chu Huyền Trang



Trần Anh Dũng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN BH1,
P.Trần Biên, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

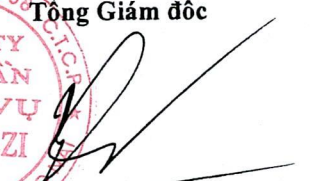
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	156.839.354.300	134.699.770.551	238.755.354.004	202.282.066.835
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	156.839.354.300	134.699.770.551	238.755.354.004	202.282.066.835
4	Giá vốn hàng bán	11	137.893.487.729	121.238.196.273	206.408.844.906	178.759.184.413
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	18.945.866.571	13.461.574.278	32.346.509.098	23.522.882.422
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	318.345.463	3.332.326	323.761.052	8.919.281
7	Chi phí tài chính	22	1.309.703.000	1.644.841.000	2.666.487.000	3.250.167.000
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	1.309.703.000	1.644.841.000	2.666.487.000	3.250.167.000
8	Chi phí bán hàng	25	-			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.372.948.050	6.990.889.542	12.935.262.422	12.243.634.228
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	10.581.560.984	4.829.176.062	17.068.520.728	8.038.000.475
11	Thu nhập khác	31	7.131.822.018	247.362.014	7.445.993.708	523.424.041
12	Chi phí khác	32	1.250.568.954	247.362.014	1.549.886.124	523.424.041
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.881.253.064	-	5.896.107.584	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.462.814.048	4.829.176.062	22.964.628.312	8.038.000.475
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	3.338.261.252	1.002.135.212	4.733.231.819	1.685.700.095
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.124.552.796	3.827.040.850	18.231.396.493	6.352.300.380

Người lập


Hoàng Thị Ngân

Kế toán trưởng


Chu Huyền Trang

Ngày 15 tháng 07 năm 2025
Tổng Giám đốc

Trần Anh Dũng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	22.964.628.312	8.038.000.475
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.144.118.445	12.708.942.482
	- Các khoản dự phòng	03		-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(323.761.052)	(8.919.281)
	- Chi phí lãi vay	06	2.666.487.000	3.250.167.000
3.	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	35.451.472.705	23.988.190.676
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.376.971.423)	(52.130.806.543)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.177.406.329)	(25.898.054.435)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.003.730.358	30.838.452.481
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	23.018.018.841	15.751.689.349
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.908.469.000)	(3.466.624.000)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.995.776.952)	(1.030.844.436)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	79.712.500	102.100.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.131.660.150)	(3.021.715.870)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.962.650.550	(14.867.612.778)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.876.674.856)	(1.233.595.372)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	323.761.052	8.919.281
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.552.913.804)	(1.224.676.091)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33		26.213.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.870.400.000)	(15.059.800.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.550.000)	(17.100.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.878.950.000)	11.136.100.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	59.530.786.746	(4.956.188.869)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.472.464.579	11.700.514.918
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	74.003.251.325	6.744.326.049

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Hoàng Thị Ngân


Chu Huyền Trang



Trần Anh Dũng